

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Quý 4 năm tài chính 2025)

Đơn vị tính: VNĐ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 26 tháng 03 năm 2026.
- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tại thời điểm 31/03/2026 Cty có các Công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Global-Sitem	Xuất nhập khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...	63.75%	63.75%
Công ty CP IN NO	Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế phòng cháy chữa cháy công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Lập dự toán và tổng dự toán công trình;
- Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, ắc quy điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch - bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo - kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế - phòng thí nghiệm - phòng nghiên cứu, máy móc - thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở);

- Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng (không hoạt động tại trụ sở);

- Sản xuất điện; phân phối điện; xây dựng công trình điện;

- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; xây dựng công trình công ích khác; xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân). Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính;

- Đại lý cung cấp dịch vụ Internet; sản xuất phần mềm tin học; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;

- Dịch vụ cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;

- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 78 người.

+ Trong đó nhân viên quản lý 11 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ

hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh

do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	2 – 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+Theo thời gian hữu dụng xác định:Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê,tiền thuê nhà đất trả trước.

+Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ 1% giá trị công trình, dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích lập theo tỷ lệ 0,35% giá trị sản phẩm hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên dữ liệu chi phí bảo hành trong những năm trước và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	246,693,924	573,098,050
b) Tiền gửi ngân hàng	4,341,502,810	2,297,973,280
c) Các khoản tương đương tiền	18,000,000,000	65,000,000
Tổng cộng	22,588,196,734	2,936,071,330

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	4,395,000,000	4,295,000,000
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	4,395,000,000	4,295,000,000
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	4,395,000,000	4,295,000,000

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu các khách hàng khác	138,757,358,933	251,782,599,088
+ TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI (VIETTEL GROL	97,208,475,670	220,298,528,696

+ TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG	10,603,074,184	6,785,208,676
+ CÔNG TY CỔ PHẦN HAWEE CƠ ĐIỆN	-	6,600,310,950
+ MOVITEL, S.A	7,340,800,282	5,404,052,544
+ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ & KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN LẠNH R.E.E	6,144,077,100	-
+ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC II	3,301,196,500	-
+ Các khách hàng khác	14,159,735,197	12,694,498,222
- Phải thu khác các bên liên quan	9,224,621,613	27,722,164,450
+ CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ITD	1,378,080	124,331,780
+ Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	15,017,356	17,491,771
+ Công ty CP Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	9,208,226,177	27,580,340,899
Tổng cộng	147,981,980,546	279,504,763,538

03A. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	15,010,231,783	27,411,843,483
+ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng sản xuất thương mại Tấn Dũng	-	5,948,268,950
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP SAO NAM	11,293,206,274	18,447,998,940
+ CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KỸ THUẬT PHÚC HƯNG	1,750,270,006	-
+ Các nhà cung cấp khác	1,966,755,503	3,015,575,593
Tổng cộng	15,010,231,783	27,411,843,483

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,532,105,339	2,653,201,786
b) Hàng đi đường	906,531,883	-
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,249,970,011	13,552,642,217
- chi phí của Các công trình dở dang	1,989,122,845	2,490,218,502
- chi phí sản xuất dở dang	-	-
- chi phí vận chuyển lắp đặt	3,260,847,166	11,062,423,715
- chi phí hàng gửi bảo hành	-	-
d) Hàng hoá, thành phẩm	18,107,340,168	12,446,004,100
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6,124,309,896)	(5,523,329,466)
Tổng cộng	20,671,637,505	23,128,518,637

05. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	5,259,353,720	-
- Ký quỹ đặt cọc khác	70,449,133	19,000,000
- Tạm ứng	1,016,176,772	2,070,853,270
- Phải thu khác	119,471,537	76,975,832
+ Lãi tiền gửi và lãi cho vay dự thu	63,728,956	21,764,795
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	55,742,581	55,211,037
Tổng cộng	6,465,451,162	2,166,829,102

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2025	295,284,760	28,830,850,498	2,836,686,364	139,106,240	32,101,927,862
+ Mua trong kỳ	66,300,000	2,633,930,000	-	-	2,700,230,000
+ Chuyển sang XDCB,CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán	(34,900,000)	(514,611,492)	-	-	(549,511,492)

- Số dư tại 31/03/2026	326,684,760	30,950,169,006	2,836,686,364	139,106,240	34,252,646,370
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
- Số dư tại 31/03/2025	196,571,007	7,227,863,095	1,554,003,328	139,106,240	9,117,543,670
+ Khấu hao trong kỳ	68,565,302	2,512,481,172	568,447,740	-	3,149,494,214
+ Chuyển sang XDCB, CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán	(34,900,000)	(126,676,632)	-	-	(161,576,632)
- Số dư tại 31/03/2026	230,236,309	9,613,667,635	2,122,451,068	139,106,240	12,105,461,252
<i>Giá trị còn lại của TSCĐHH</i>					
- Số dư tại 31/03/2025	98,713,753	21,602,987,403	1,282,683,036	-	22,984,384,192
- Số dư tại 31/03/2026	96,448,451	21,336,501,371	714,235,296	-	22,147,185,118

* Tài sản cố định vô hình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	668,135,000	668,135,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	422,279,758	318,205,942
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	245,855,242	349,929,058

08. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	18,667,784,370	24,217,326,930
- Công Ty CP Vietstar Meiden	-	3,499,846,999
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT NGÀY MỚI	-	1,654,539,156
- Công ty cổ phần cơ điện lạnh BKRE Bách Khoa	3,423,798,790	-
- STULZ- GERMANY	6,007,216,803	378,367,809
- Công ty TNHH thiết bị điện Đỗ Gia	1,524,701,677	2,443,439,282
- ERICO PRODUCTS AUSTRALIA PTY LTD	1,091,473,154	3,500,942,991
- Các nhà cung cấp khác	6,620,593,946	12,740,190,693
Phải trả các bên liên quan	11,211,062,059	30,335,424,046
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	423,048,310	360,930,984
- CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ITD	-	71,742,493
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	10,788,013,749	29,902,750,569
Tổng cộng	29,878,846,429	54,552,750,976

08A. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng khác trả tiền trước	4,967,057,494	9,888,020,833
- BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ODA - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG	708,434,898	8,961,213,580
- Các khách hàng khác	4,258,622,596	926,807,253
Tổng cộng	4,967,057,494	9,888,020,833

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	1,000,000,000	109,966,214,385
- vay ngân hàng	-	104,916,214,385
- vay đối tượng khác	1,000,000,000	5,050,000,000
b) Nợ ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	1,000,000,000	109,966,214,385

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	683,248,783	2,183,388,304
- thuế xuất nhập khẩu	-	-
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- thuế thu nhập doanh nghiệp	2,424,230,378	4,504,271,307
- thuế thu nhập cá nhân	153,369,383	260,623,350
- thuế khác	-	-
Tổng cộng	3,260,848,544	6,948,282,961

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	3,375,402,407	601,291,066
- Trích trước giá vốn hàng hoá	282,119,000	2,833,071,950
- Trích trước chi phí lãi vay	66,672,192	206,566,328
Tổng cộng	3,724,193,599	3,640,929,344

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
- Các khoản phải trả bên liên quan	-	-
+ Công ty CP CN Tiên Phong - Quỹ Phúc lợi	537,572,000	340,874,000
- Phải trả cá nhân khác	587,286,275	1,288,394,256
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	5,571,640,225	133,944,225
Tổng cộng	6,696,498,500	1,763,212,481

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTP	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	104,560,920,000	6,083,358,132	(23,491,795,357)	-	63,020,916,458	150,173,399,233
Tăng	-	-	-	-	13,694,928,904	13,694,928,904
- Lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	13,694,928,904	13,694,928,904
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	(478,495,375)	(478,495,375)
- Chi cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(478,495,375)	(478,495,375)
Số dư cuối kỳ này	104,560,920,000	6,083,358,132	(23,491,795,357)	0	76,237,349,987	163,389,832,762

(0)

b) Cổ phiếu

	31/03/2026	31/03/2025
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	10,456,092	10,456,092
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,456,092	10,456,092
+ Cổ phiếu phổ thông	10,456,092	10,456,092
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1,129,350)	(1,129,350)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1,129,350)	(1,129,350)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,326,742	9,326,742
+ Cổ phiếu phổ thông	9,326,742	9,326,742
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62,995,481,271	272,969,477,319
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	62,995,481,271	272,969,477,319
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	62,995,481,271	272,969,477,319

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	40,462,929,121	241,906,816,149
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	662,852,010	174,786,087
Tổng cộng	41,125,781,131	242,081,602,236

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	265,979,497	1,861,315
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,094,624	1,427,402
- Lãi tiền cho vay	-	-
+ Lãi tiền cho vay - khác	-	-
+ Lãi tiền cho vay - Công ty CP CN Tiên Phong	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	123,170,188	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	390,244,309	3,288,717

4 Chi phí tài chính

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Chi phí lãi vay	11,679,452	1,543,989,737
- Chênh lệch tỷ giá	22,942,616	78,060,317
- Chi phí tài chính khác	21,478,386	186,808,626
Tổng cộng	56,100,454	1,808,858,680

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty cùng Tập đoàn
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ITD	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Global - Sitem	Công ty con
Công ty Cổ phần In No	Công ty con

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số V.09.)

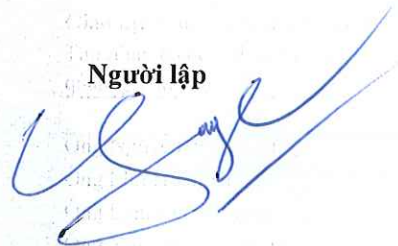
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	11,942,096	13,811,094,160
Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	10,666,096	9,791,895
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	-	13,593,542,265
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ITD	1,276,000	207,760,000
Mua hàng hóa, dịch vụ	1,167,715,901	17,171,006,633
Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	877,612,971	789,529,892
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	290,102,930	16,315,588,650
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ITD	-	65,888,091

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	Chức vụ	Quý 4/2025	Quý 4/2024
		VND	VND
Ông Nguyễn Ngọc Trung	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 8/7/2025)	24,000,000	24,500,000
Ông Mai Hoài An	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 3/7/2025)	18,500,000	-
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 3/7/2025)	-	18,500,000
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ (Bổ nhiệm ngày 3/7/2025)	246,127,000	209,240,000
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 3/7/2025)	-	21,500,000
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 3/7/2025)	-	18,500,000
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 3/7/2025)	-	18,500,000
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 8/1/2026)	18,500,000	12,500,000
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 3/7/2025)	-	12,500,000
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	242,010,000	153,000,000
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh	-	43,500,000
Ông Trần Quốc Sang	Giám đốc dự án (Miễn nhiệm ngày 6/5/2025)	-	163,850,000
Bà Mai Ngọc Phương	Kế toán trưởng	149,200,000	162,960,000

Người lập



KHUU THANH SÁNG

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		213 632 261 526	336 251 954 623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22 588 196 734	2 936 071 330
1. Tiền	111	V.01	4 588 196 734	2 871 071 330
2. Các khoản tương đương tiền	112		18 000 000 000	65 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4 395 000 000	4 295 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4 395 000 000	4 295 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165 936 606 479	305 856 506 158
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	147 981 980 546	279 504 763 538
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03A	15 010 231 783	27 411 843 483
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			60 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6 465 451 162	2 166 829 102
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 521 057 012)	(3 286 929 965)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		20 671 637 505	23 128 518 637
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26 795 947 401	28 651 848 103
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6 124 309 896)	(5 523 329 466)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40 820 808	35 858 498
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39 174 512	34 308 498
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 646 296	1 550 000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		23 055 684 068	24 018 578 892
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40 000 000	35 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		40 000 000	35 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		22 393 040 360	23 334 313 250
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	22 147 185 118	22 984 384 192
- Nguyên giá	222		34 252 646 370	32 101 927 862
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 105 461 252)	(9 117 543 670)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	245 855 242	349 929 058
- Nguyên giá	228		668 135 000	668 135 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(422 279 758)	(318 205 942)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.07		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			

V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		100 000 000	100 000 000
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100 000 000	100 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		522 643 708	549 265 642
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		449 512 308	482 195 642
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		73 131 400	67 070 000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		236 687 945 594	360 270 533 515
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		62 821 479 584	196 544 387 107
I. Nợ ngắn hạn	310		60 253 293 685	193 512 196 063
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	29 878 846 429	54 552 750 976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.08A	4 967 057 494	9 888 020 833
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3 260 848 544	6 948 282 961
4. Phải trả người lao động	314		7 877 599 769	4 494 790 250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	3 724 193 599	3 640 929 344
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		33 075 000	31 500 000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	6 696 498 500	1 763 212 481
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	1 000 000 000	109 966 214 385
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 421 904 540	631 868 623
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 393 269 810	1 594 626 210
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2 568 185 899	3 032 191 044
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2 568 185 899	3 032 191 044
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		173 866 466 010	163 726 146 408
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	173 866 466 010	163 726 146 408
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104 560 920 000	104 560 920 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104 560 920 000	104 560 920 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23 491 795 357)	(23 491 795 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76 237 349 987	63 020 916 458
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63 020 916 458	44 541 071 108
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13 216 433 529	18 479 845 350
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		10 476 633 248	13 552 747 175

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		236 687 945 594	360 270 533 515

Người lập



KHUU THANH SÁNG

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯƠNG



Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	62,995,481,271	272,969,477,319	212,767,108,780	431 615 380 316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		62,995,481,271	272,969,477,319	212,767,108,780	431,615,380,316
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	41,125,781,131	242,081,602,236	147,672,416,906	373 677 953 203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21,869,700,140	30,887,875,083	65,094,691,874	57,937,427,113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	390,244,309	3,288,717	942,463,468	1 486 504 705
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	56,100,454	1,808,858,680	2,080,426,892	3 296 759 640
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		11,679,452	1,543,989,737	1,447,667,163	2 108 120 098
8. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	24				-	
9. Chi phí bán hàng	25		8,642,976,425	6,372,213,056	27,591,835,490	20 051 654 046
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,492,264,390	5,061,174,558	15,703,561,250	11 450 999 227
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		9,068,603,180	17,648,917,506	20,661,331,710	24,624,518,905
12. Thu nhập khác	31		32,554,934	1,225,170,000	77,890,781	1,245,007,004
13. Chi phí khác	32		401	(7,281,503)	415,465,911	209,832,108
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		32,554,533	1,232,451,503	(337,575,130)	1,035,174,896
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		9,101,157,713	18,881,369,009	20,323,756,580	25,659,693,801
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,963,649,206	3,809,269,089	4,214,230,378	5,359,233,928
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(6,061,400)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7,137,508,507	15,072,099,920	16,115,587,602	20,300,459,873
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		5,195,661,939	13,739,207,465	13,694,928,904	19,213,110,325
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,941,846,568	1,332,892,455	2,420,658,698	1,087,349,548
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		506	1,382	1,417	1,968
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		506	1,382	1,417	1,968

Người lập

KHUỖ THANH SÁNG

Trang 13

Kế toán trưởng

MAI NGỌC PHƯỢNG

Trang 13

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

Tông giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	20 323 756 580	25 659 693 801
2 Điều chỉnh cho các khoản		5 413 627 920	5 303 435 315
- Khấu hao TSCĐ	02	3 256 086 364	3 101 434 638
- Các khoản dự phòng	03	1 161 138 249	1 124 817 768
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(63 890 606)	186 808 626
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(387 373 250)	(1 217 745 815)
- Chi phí lãi vay	06	1 447 667 163	2 108 120 098
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLD	08	25 737 384 500	30 963 129 116
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	144 855 410 118	(279 098 455 487)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1 855 900 702	(4 002 232 802)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(32 355 973 537)	50 166 107 787
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	27 817 320	74 486 048
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1 583 145 271)	(1 901 553 770)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(6 294 271 307)	(1 825 641 786)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1 218 698 400)	(962 874 000)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	131 024 424 125	(206 587 034 894)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2 665 730 000)	(2 333 509 120)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(450 000 000)	(8 100 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	350 000 000	79 950 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	342 076 212	1 785 510 512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2 423 653 788)	71 302 001 392
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(242 000 000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	64 959 262 826	119 632 549 160
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(173 925 477 211)	(9 666 334 775)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9 269 843 350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(108 966 214 385)	100 454 371 035
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	19 634 555 952	(34 830 662 467)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2 936 071 330	37 766 288 545
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17 569 452	445 252
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22 588 196 734	2 936 071 330

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc

KHUU THANH SÁNG

MAI NGỌC PHƯỢNG

NGUYỄN HỮU DŨNG

Số: Q4.25/BC-TC

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

- Mã chứng khoán: GLT
- Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.3770.1055 Fax: 028.3770.1056
- Email:..... Website: www.toancau.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2025
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/04/2026 tại đường dẫn: <https://toancau.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: **Không Có**

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2025
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Dũng